FireAnt

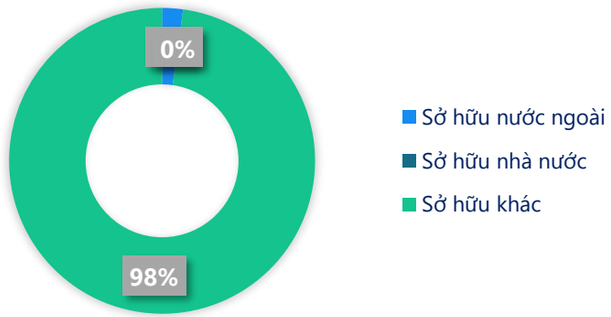
CTCP Tập Đoàn HAPACO (HSX: HAP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

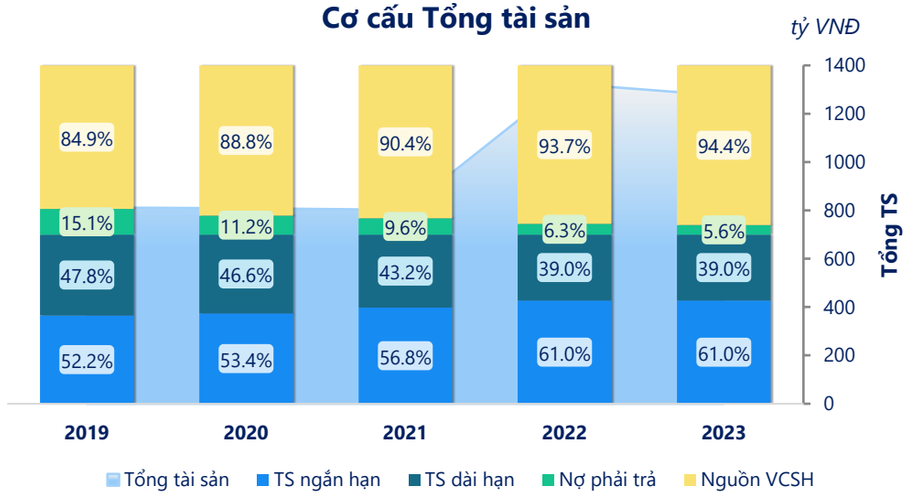
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,560
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,714
SL cổ phiếu LH	110,942,302
KLGD BQ 20 phiên (CP)	437,272
% sở hữu nước ngoài	2.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,207
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	538
P/E	29.9
EPS	162

	YTD	1T	3T	6T
HAP	18.1%	5.0%	-2.0%	5.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



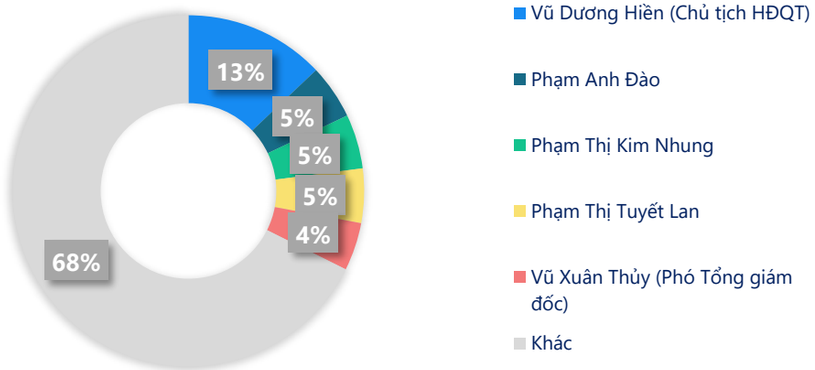
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HAP** năm 2023 đạt **1,275** tỷ đồng, giảm **3.76%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



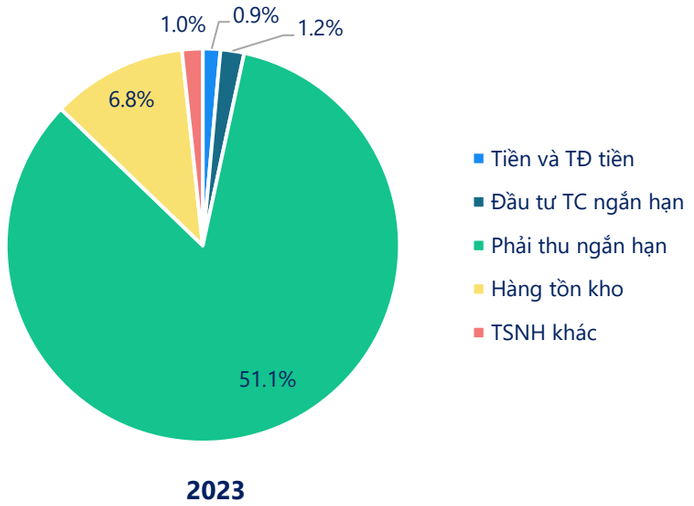
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.20% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Vũ Dương Hiền (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **12.9%**, lớn thứ 2 là Phạm Anh Đào nắm giữ 5.00% và đứng thứ 3 là Phạm Thị Kim Nhung nắm giữ 5.00%.

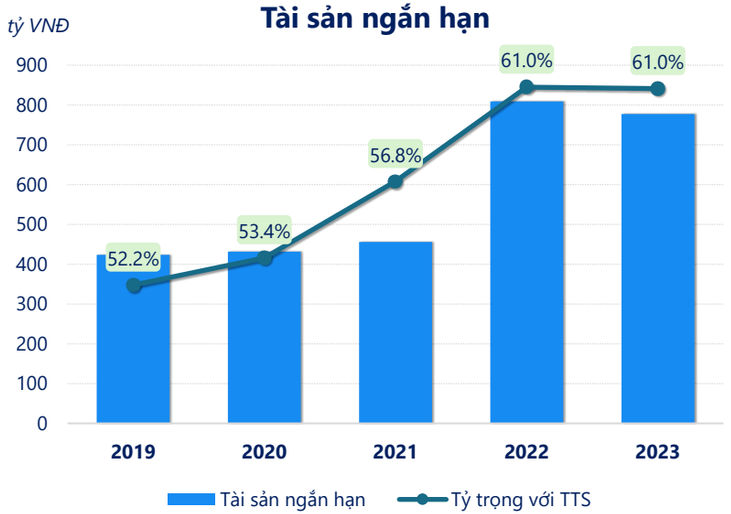
Powered by Infographic

CTCP Tập Đoàn HAPACO (HSX: HAP)

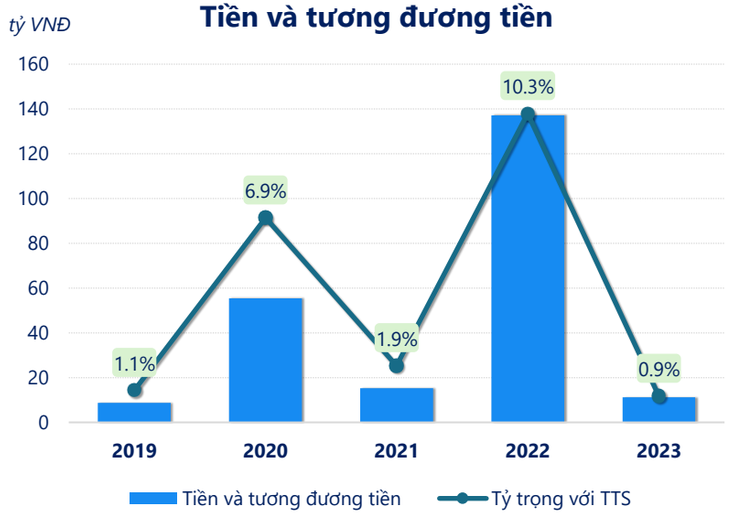
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



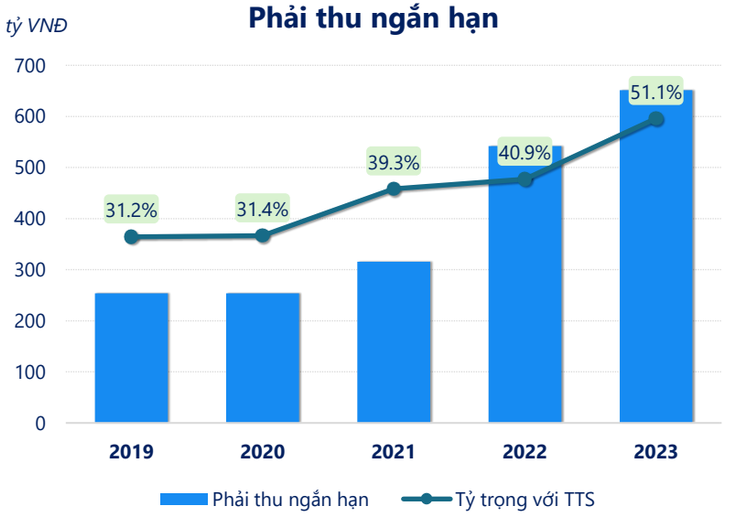
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của HAP năm 2023 giảm **3.85%** so với năm trước, đạt **777.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **61.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.77% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

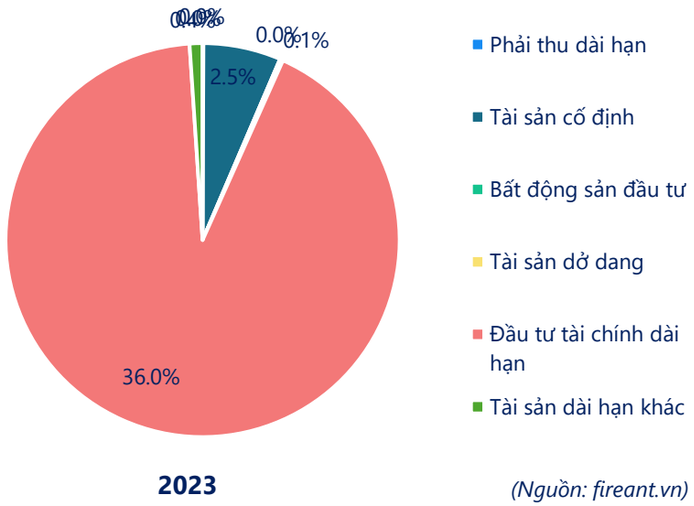


Hàng tồn kho



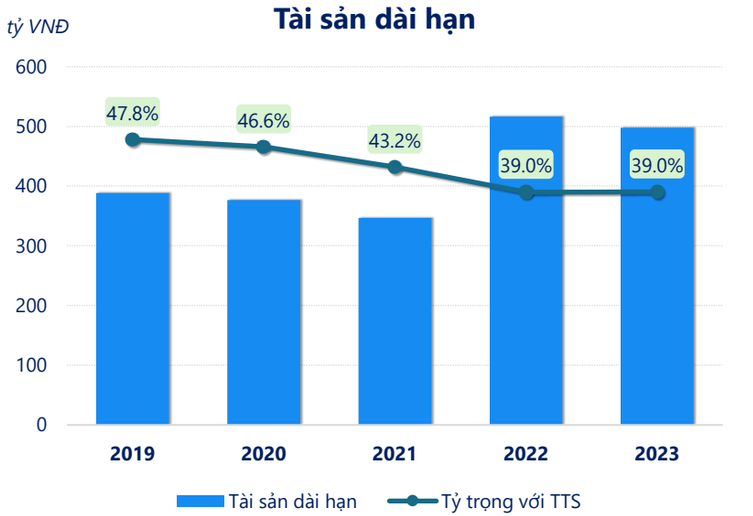
CTCP Tập Đoàn HAPACO (HSX: HAP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



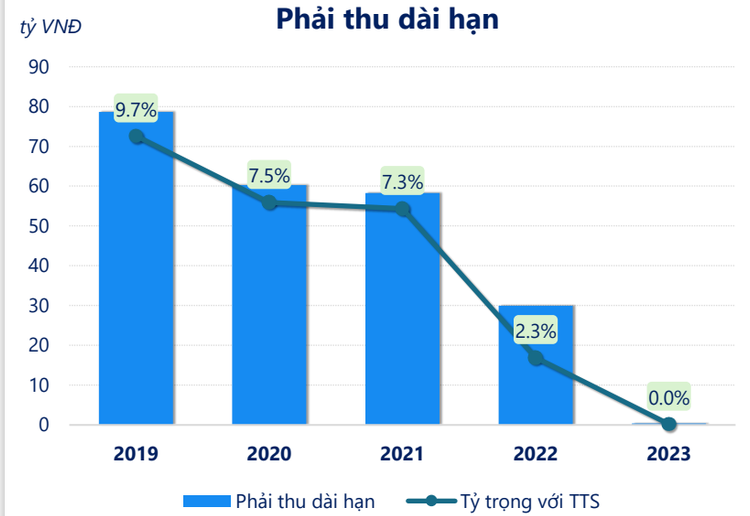
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

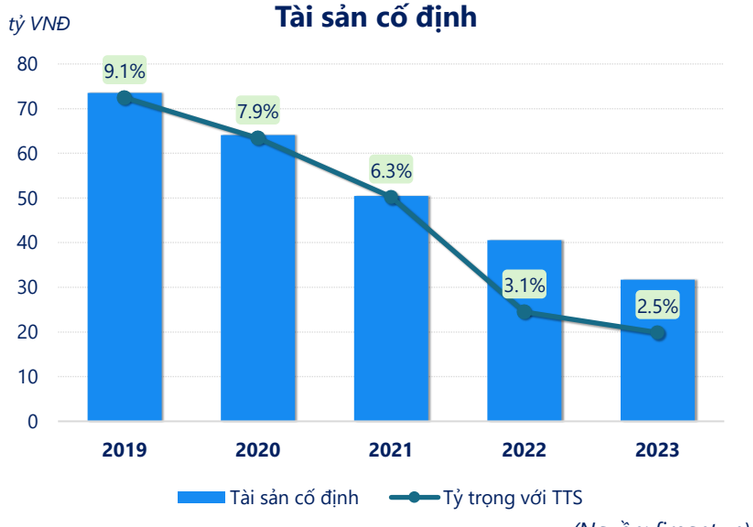


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **497.9** tỷ đồng giảm **3.61%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **39.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **36.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.49%.

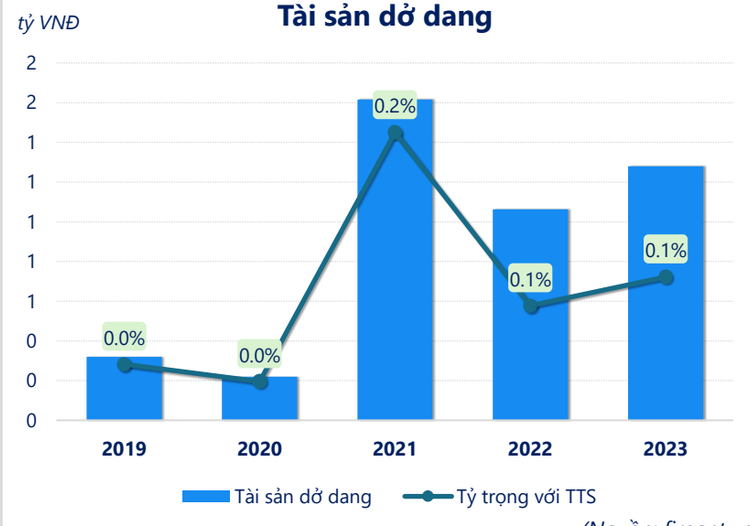
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

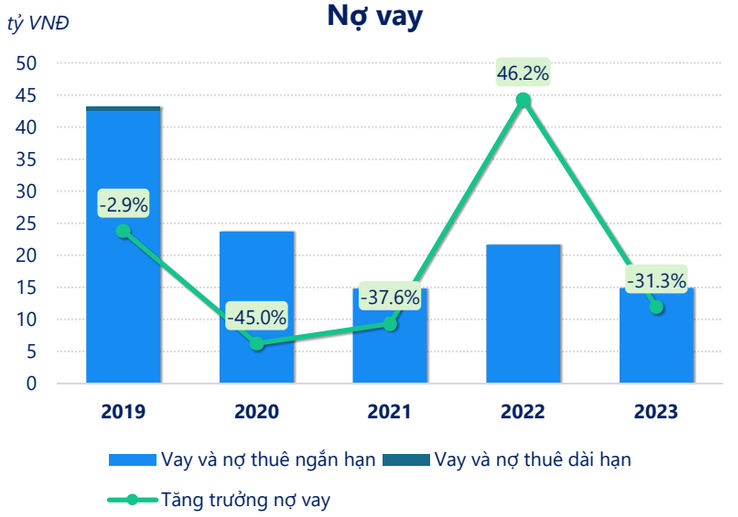
Tài sản dở dang



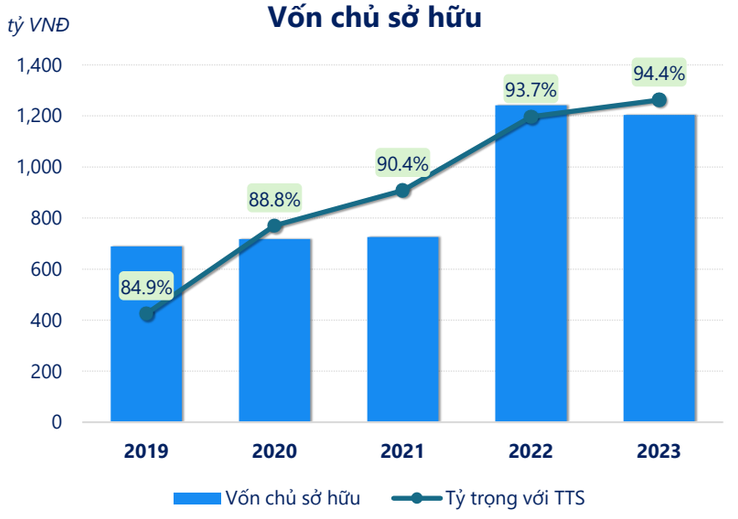
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập Đoàn HAPACO (HSX: HAP)

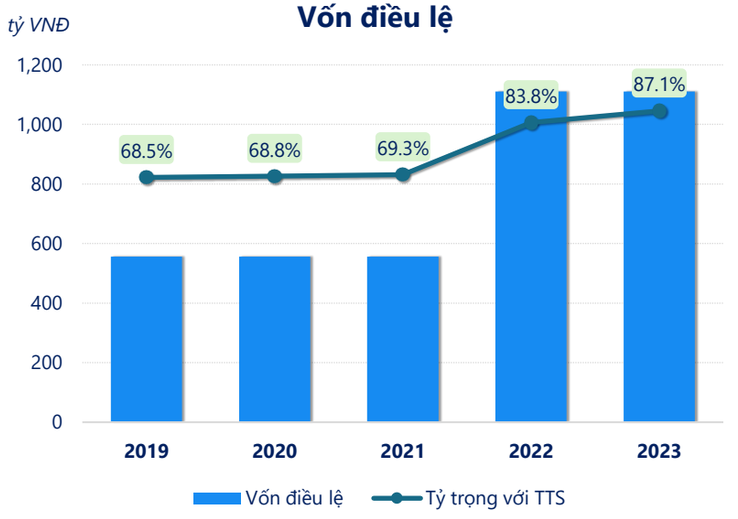
Nợ vay



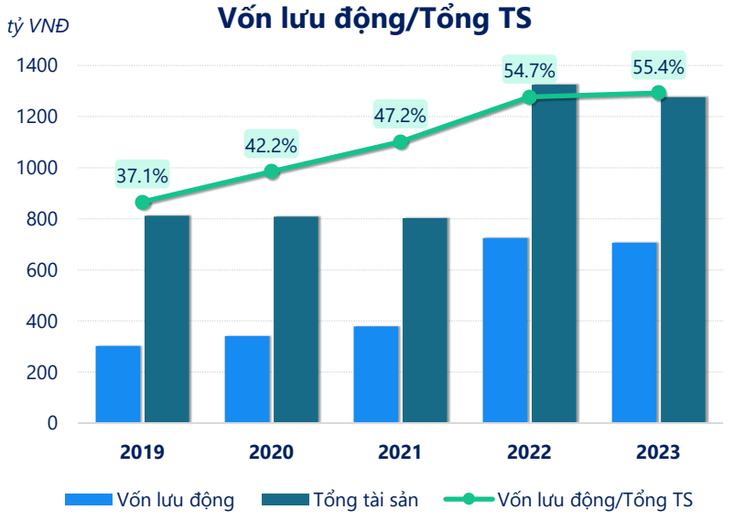
Vốn chủ sở hữu



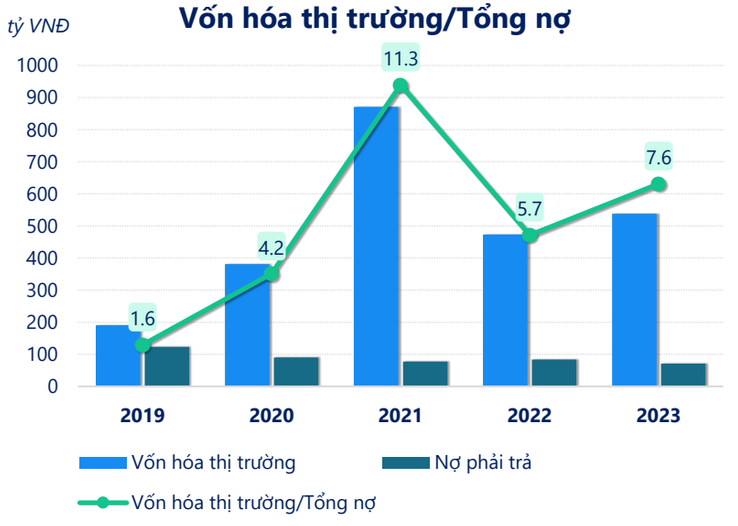
Vốn điều lệ



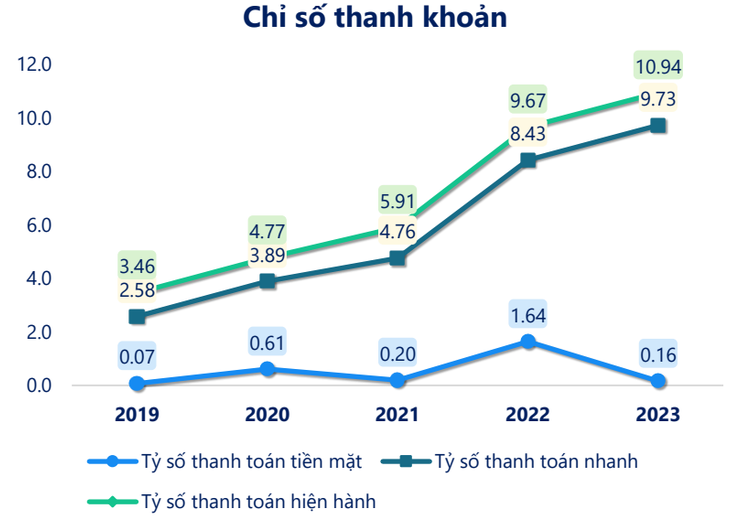
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập Đoàn HAPACO (HSX: HAP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,276**	**1,325**	**-3.7%**
Tài sản ngắn hạn	777	808	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	15.2	137	-88.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	15.0	0.5%
Phải thu ngắn hạn	647	542	19.5%
Hàng tồn kho	86.3	103	-16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	11.1	18.7%
Tài sản dài hạn	**498**	**517**	**-3.5%**
Phải thu dài hạn	0.60	30.0	-98.0%
Tài sản cố định	34.9	40.5	-14.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.28	1.06	20.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	460	441	4.1%
Tài sản dài hạn khác	**2.11**	**3.64**	**-42.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	68.3	83.7	-18.4%
Nợ ngắn hạn	**68.2**	**83.6**	**-18.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.9	21.6	-31.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.4	13.3	-6.7%
Nợ dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,207**	**1,241**	**-2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,207**	**1,241**	**-2.7%**
Vốn điều lệ	1,111	1,111	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**377**	**335**	**498**	**633**	**300**
Giá vốn hàng bán	312	293	404	483	259
Lợi nhuận gộp	**65.1**	**41.2**	**94.1**	**150**	**41.3**
Doanh thu HĐTC	2.26	41.8	13.7	137	22.8
Chi phí TC	2.54	1.95	3.27	32.7	-12.6
Chi phí lãi vay	**2.22**	**1.45**	**2.65**	**6.17**	**1.22**
LN trong công ty LKLD	0.00	17.3	0.76	0	9.03
Chi phí bán hàng	14.1	12.7	25.1	29.7	12.4
Chi phí QLDN	24.1	36.8	28.3	227	50.2
LN thuần từ HĐKD	**26.6**	**48.8**	**51.8**	**-1.96**	**23.2**
Lợi nhuận khác	-1.07	-13.1	-0.03	18.2	-1.53
LN trước thuế	**25.5**	**35.7**	**51.8**	**16.2**	**21.6**
Lợi nhuận sau thuế	**20.4**	**34.1**	**41.6**	**7.61**	**18.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.7**	**40.4**	**40.1**	**6.64**	**17.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.3	22.5	-15.8	-21.8	-13.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.98	60.2	17.9	-362	-49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.7	-36.1	-42.2	506	-62.7
Tiền đầu kỳ	5.10	8.72	55.4	15.3	137
Lưu chuyển tiền thuần	**3.61**	**46.6**	**-40.1**	**122**	**-126**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0	-0.07	0.00
Tiền cuối kỳ	8.72	55.4	15.3	137	11.2

Powered by Infographic